

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO  
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

-----o0o-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 - 2015**

Năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

| Tài sản                                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2015             | 01/01/2015             |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                       | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>192.615.293.866</b> | <b>220.338.170.700</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |             | <b>26.094.993.012</b>  | <b>2.923.234.127</b>   |
| 1. Tiền                                                 | 111        |             | 8.094.993.012          | 2.923.234.127          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 18.000.000.000         | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b> |             | <b>22.726.786.745</b>  | <b>21.865.649.437</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                               | 121        |             | 7.049.399.699          | 7.049.399.699          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh             | 122        |             | (5.074.372.842)        | (4.935.510.150)        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123        |             | 20.751.759.888         | 19.751.759.888         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>135.063.840.116</b> | <b>188.442.112.266</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        |             | 100.328.661.497        | 145.904.094.804        |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 2.466.951.230          | 5.681.287.230          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng           | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                         | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                               | 136        |             | 81.826.986.629         | 86.415.489.472         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 137        |             | (49.558.759.240)       | (49.558.759.240)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                              | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>8.010.918.851</b>   | <b>6.345.413.728</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        |             | 8.019.342.551          | 6.353.837.428          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       | 149        |             | (8.423.700)            | (8.423.700)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>718.755.142</b>     | <b>761.761.142</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước             | 153        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                | 155        |             | 718.755.142            | 761.761.142            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>30.692.581.962</b>  | <b>31.737.087.141</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | -                      | -                      |

| Tài sản                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2015             | 01/01/2015             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                      | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu dài hạn khác                        | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>2.559.888.777</b>   | <b>2.704.337.888</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | 2.485.151.111          | 2.622.042.481          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 7.398.957.907          | 7.398.957.907          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (4.913.806.796)        | (4.776.915.426)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | 74.737.666             | 82.295.407             |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 514.078.682            | 514.078.682            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (439.341.016)          | (431.783.275)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>17.265.613.198</b>  | <b>17.496.957.504</b>  |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 25.199.680.782         | 25.199.680.782         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (7.934.067.584)        | (7.702.723.278)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>139.815.883</b>     | <b>139.815.883</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 139.815.883            | 139.815.883            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>9.197.855.110</b>   | <b>9.697.855.110</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn                  | 253        |             | 8.347.855.110          | 8.847.855.110          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 850.000.000            | 850.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.529.408.994</b>   | <b>1.698.120.756</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 1.272.033              | 4.746.485              |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | 1.528.136.961          | 1.693.374.271          |
| <b>TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>223.307.875.828</b> | <b>252.075.257.841</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>108.089.809.090</b> | <b>137.623.976.712</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>107.441.043.581</b> | <b>136.975.211.203</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 311        |             | 1.406.000.000          | 2.396.000.000          |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 312        |             | 62.246.397.160         | 66.542.430.709         |
| 3. Người mua trả tiền trước                     | 313        |             | 6.486.038.133          | 6.933.556.230          |

| Tài sản                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2015             | 01/01/2015             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 4. Thuế & các khoản phải nộp NN                 | 314        |             | 156.578.047            | 4.388.481.882          |
| 5. Phải trả công nhân viên                      | 315        |             | 3.426.575.471          | 20.374.533.276         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        |             | 3.550.964.509          | 6.015.337.569          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây dựng   | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 319        |             | 166.173.000            | 379.815.254            |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                      | 320        |             | 29.999.711.358         | 29.893.950.380         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 2.605.903              | 51.105.903             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>648.765.509</b>     | <b>648.765.509</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn                     | 332        |             |                        |                        |
| 3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh            | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ dài hạn                      | 334        |             |                        |                        |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 335        |             |                        |                        |
| 6. Phải trả dài hạn khác                        | 336        |             | 648.765.509            | 648.765.509            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi                        | 338        |             |                        |                        |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Cổ phiếu ưu đãi                             | 342        |             |                        |                        |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400=410+430) | <b>400</b> |             | <b>115.214.972.738</b> | <b>114.451.281.129</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>115.214.972.738</b> | <b>114.451.281.129</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |             | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             |                        |                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 57.131.343.889         | 57.131.343.889         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (2.511.165.126)        | (2.511.165.126)        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 11.102.793.163         | 11.102.793.163         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (30.507.999.188)       | (31.271.690.797)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | (31.271.690.797)       |                        |

| Tài sản                                  | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2015             | 01/01/2015             |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                        | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 763.691.609            |                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                | 422        |             | -                      | -                      |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác           | 430        |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ        | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>223.307.875.828</b> | <b>252.075.257.841</b> |

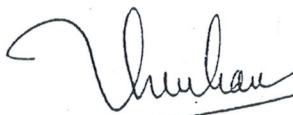
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đồng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhận



*Dinh Tiên Vinh*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2015

ĐVT: Đồng

| Chỉ tiêu                                                          | Mã số    | Thuyết minh | Quý I - 2015   |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |               |
|-------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------|---------------|------------------------------------|---------------|
|                                                                   |          |             | Năm nay        | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước     |
| <b>1</b>                                                          | <b>2</b> | <b>3</b>    | <b>4</b>       | <b>5</b>      | <b>6</b>                           | <b>7</b>      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01       |             | 34.078.471.787 | 7.866.411.277 | 34.078.471.787                     | 7.866.411.277 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02       |             | 0              | 0             | 0                                  | 0             |
| 3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)     | 10       |             | 34.078.471.787 | 7.866.411.277 | 34.078.471.787                     | 7.866.411.277 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                               | 11       |             | 31.246.367.614 | 7.070.933.664 | 31.246.367.614                     | 7.070.933.664 |
| 5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)       | 20       |             | 2.832.104.173  | 795.477.613   | 2.832.104.173                      | 795.477.613   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21       |             | 422.297.577    | 492.433.806   | 422.297.577                        | 492.433.806   |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                                    | 22       |             | 173.892.128    | -685.940.995  | 173.892.128                        | -685.940.995  |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả                                      | 23       |             | 0              |               |                                    | 0             |
| 8. Chi phí bán hàng                                               | 24       |             | 0              |               | 0                                  |               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 25       |             | 2.025.212.924  | 1.467.263.338 | 2.025.212.924                      | 1.467.263.338 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25) | 30       |             | 1.055.296.698  | 506.589.076   | 1.055.296.698                      | 506.589.076   |
| 11. Thu nhập khác                                                 | 31       |             | 18.182.291     | 1.188         | 18.182.291                         | 1.188         |

| Chỉ tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý I - 2015  |             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |             |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|-------------|------------------------------------|-------------|
|                                                  |       |             | Năm nay       | Năm trước   | Năm nay                            | Năm trước   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | 9.178.589     | 22.513.730  | 9.178.589                          | 22.513.730  |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                    | 40    |             | 9.003.702     | -22.512.542 | 9.003.702                          | -22.512.542 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50    |             | 1.064.300.400 | 484.076.534 | 1.064.300.400                      | 484.076.534 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    |             | 235.808.791   | 125.947.566 | 235.808.791                        | 125.947.566 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | 0             | 0           | 0                                  | 0           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52) | 60    |             | 828.491.609   | 358.128.968 | 828.491.609                        | 358.128.968 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                 | 70    |             | 106           | 46          | 106                                | 46          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)               | 71    |             |               |             | 0                                  | 0           |

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

*[Signature]*

Đông Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*

Trần Thị Thu Nhận



*Dinh Diên Vinh*